



Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
Số chuyên đề: Khoa học Giáo dục

website: sj.ctu.edu.vn

DOI:10.22144/ctu.jsi.2019.106

**ĐÁNH GIÁ CỦA CỰU SINH VIÊN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH SƯ PHẠM SINH HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

Nguyễn Trọng Hồng Phúc và Võ Thị Thanh Phương*

Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Võ Thị Thanh Phương (email: vtthuong@ctu.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 20/03/2019

Ngày nhận bài sửa: 17/05/2019

Ngày duyệt đăng: 22/07/2019

Title:

An evaluation of alumni about biology teacher education curriculum at Cantho university

Từ khóa:

Cựu sinh viên, chương trình đào tạo, đánh giá, Sư phạm Sinh học

Keywords:

Alumni, biology teacher education, curriculum, evaluation

ABSTRACT

This study is aimed to investigate the 103 alumni's evaluation of the Biological educational teacher curriculum from K27 to K40 in the aspects of (1) goals and outcomes; (2) curriculum's structure and content; (3) methods and approaches of teaching and learning; (4) assesment of student achievements; (5) quality of lecturers and staffs; (6) facilities and survices for learners; and (7) training outcomes. The results showed the levels of suitability/satisfaction/responsiveness of these areas of curriculum that were evaluated in range from 2,61 to 4,21. Some of the skills were suggested to have greater concern for students such as research skills; dealing skills of pedagogical situation and school violent; administration and leadder skills. As a result, it is the necessity of improving curriculum on the tendency of competency-based approach; response of modernization and integration trends, response of social demand and increasing the quality of high school teacher training for Mekong Delta, Vietnam.

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu là khảo sát ý kiến đánh giá của 103 cựu sinh viên ngành Sư phạm Sinh học từ Khóa 27 đến Khóa 40 bằng phiếu điều tra và phỏng vấn về các tiêu chí như (1) mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; (2) cấu trúc và nội dung của chương trình đào tạo; (3) phương pháp tiếp cận trong dạy và học; (4) hoạt động đánh giá kết quả học tập của sinh viên; (5) chất lượng đội ngũ giảng viên và nhân viên; (6) cơ sở vật chất và trang thiết bị và hoạt động hỗ trợ người học; (7) kết quả đầu ra. Cựu sinh viên đã đánh giá mức độ phù hợp/đáp ứng/hài lòng về chương trình đào tạo ngành Sư phạm Sinh học ở mức từ 2,61 đến 4,21 (tương đối tốt đến tốt). Một số kỹ năng cần chú trọng phát triển thêm cho sinh viên gồm kỹ năng nghiên cứu khoa học, kỹ năng ứng xử sư phạm, xử lý bạo lực học đường và kỹ năng tổ chức quản lý và lãnh đạo. Vì vậy, việc tiếp tục đổi mới chương trình đào tạo theo định hướng phát triển năng lực của người học, đáp ứng xu thế hội nhập và hiện đại hóa, đáp ứng nhu cầu xã hội và đảm bảo tính hiệu quả đào tạo giáo viên trung học phổ thông cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam là cần thiết.

Trích dẫn: Nguyễn Trọng Hồng Phúc và Võ Thị Thanh Phương, 2019. Đánh giá của cựu sinh viên về chương trình đào tạo ngành Sư phạm Sinh học, Trường Đại học Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 55(Số chuyên đề: Khoa học Giáo dục): 105-114.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Việt Nam, kiểm định chất lượng giáo dục được bắt đầu từ năm 2002 nhằm mục tiêu cải tiến và xây dựng chương trình đào tạo (CTĐT) tiên tiến, hiện đại đáp ứng yêu cầu xã hội. Năm 2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) công bố 11 tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của bậc giáo dục đại học, trong đó có tiêu chuẩn lấy ý kiến của các bên liên quan là người học và nhà tuyển dụng. Kết quả nghiên cứu gần đây cho thấy các thành phần của chất lượng đào tạo có mối quan hệ cùng chiều với sự hài lòng của người học. Các yếu tố có ảnh hưởng đến sự hài lòng của người học được xếp thứ tự giảm dần là CTĐT; khả năng phục vụ của cán bộ, nhân viên; cơ sở vật chất (Phạm Thị Liên, 2016).

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học đã được thực hiện theo Công văn số 2754/BGDĐT-NGCBLGD ban hành ngày 20 tháng 5 năm 2010 của Bộ GD&ĐT về: 1) nội dung và phương pháp giảng dạy của giảng viên; 2) tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập và việc sử dụng phương tiện dạy học của giảng viên; 3) trách nhiệm, sự nhiệt tình của giảng viên đối với người học và thời gian giảng dạy của giảng viên; 4) khả năng của giảng viên trong việc khuyến khích sáng tạo, tư duy độc lập của người học trong quá trình học tập; 5) sự công bằng của giảng viên trong kiểm tra đánh giá quá trình và kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học; 6) năng lực của giảng viên trong tổ chức, hướng dẫn và tư vấn hoạt động học cho người học; 7) tác phong sự phạm của giảng viên; và 8) các vấn đề khác.

Bộ môn Sư phạm (SP) Sinh học, Khoa SP, Đại học Cần Thơ đảm nhiệm trọng trách đào tạo đội ngũ giáo viên trung học phổ thông (THPT) cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), Việt Nam. CTĐT ngành này đã trải qua nhiều lần thay đổi từ hình thức đào tạo niên chế sang hình thức đào tạo tín chỉ. Để thu thập thông tin ban đầu về chất lượng của CTĐT qua ý kiến đánh giá của người học, đề tài này được thực hiện với mục tiêu nghiên cứu là khảo sát ý kiến đánh giá của cựu sinh viên (CSV) về CTĐT ngành SP Sinh học. Kết quả khảo sát là kênh thông tin quan trọng về chất lượng đào tạo ngành SP Sinh học cho vùng ĐBSCL, đồng thời làm cơ sở cho việc đánh giá, điều chỉnh, xây dựng CTĐT theo định hướng phát triển năng lực và thay sách giáo khoa mới, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Đối tượng tham gia nghiên cứu

Tổng số 103 CSV của Bộ môn SP Sinh học đã tốt nghiệp từ Khóa 27 đến Khóa 40 đại diện cho 2 hình thức đào tạo theo niên chế và theo tín chỉ. Mỗi

khóa phỏng vấn 1 đến 2 CSV là đại diện được chọn ngẫu nhiên để thu thập thêm thông tin.

2.2 Phương pháp nghiên cứu

– **Phương pháp nghiên cứu lý thuyết:** Phân tích mục tiêu, chuẩn đầu ra và nội dung của CTĐT ngành SP Sinh học theo niên chế và theo tín chỉ. Nghiên cứu các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học để xây dựng và hướng dẫn lấy ý kiến phản hồi của người học do Bộ GD&ĐT ban hành để thiết kế phiếu điều tra và phiếu phỏng vấn. Thu thập và tổng hợp thông tin về kết quả đào tạo sinh viên ngành SP Sinh học do Khoa SP và Phòng đào tạo của Trường Đại học Cần Thơ cung cấp.

– **Phương pháp điều tra:** Dựa theo nguyên tắc của phương pháp nghiên cứu xã hội học (Phạm Văn Quyết và Nguyễn Quý Thanh, 2011; và Bhattacharjee, 2012).

+ **Thiết kế phiếu điều tra:** Nội dung của phiếu điều tra gồm phần 1 là thu thập thông tin đối tượng nghiên cứu và phần 2 là thu thập ý kiến đánh giá của CSV về: (1) mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT (21 chỉ báo); (2) cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (19 chỉ báo); (3) phương pháp tiếp cận trong dạy và học (2 chỉ báo); (4) đánh giá kết quả học tập của người học (6 chỉ báo); (5) đội ngũ giảng viên và nhân viên (9 chỉ báo); (6) cơ sở vật chất - trang thiết bị và hoạt động hỗ trợ người học (7 chỉ báo); và (7) kết quả đầu ra (2 chỉ báo). Ngoài ra, phiếu điều tra còn ghi nhận các ý kiến đóng góp và đề xuất của CSV cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo ngành SP Sinh học.

+ **Hình thức câu hỏi và thang đo:** Câu hỏi được thiết kế dưới dạng câu hỏi liệt kê để thu thập thông tin và câu hỏi bậc thang/mức độ để đo lường mức độ hài lòng/đáp ứng/phù hợp. Để đưa ra những nhận định tương đối chính xác về mức độ, xác định khoảng thang đo của thang Likert 5 điểm bằng $(5-1)/5=0,8$ (Narli, 2010; Yavuz, 2013). Khoảng giá trị và ý nghĩa của thang đo được xác định như sau: $1 \leq M < 1,81$ (không), từ $1,81 \leq M < 2,61$ (ít), $2,61 \leq M < 3,41$ (tương đối), $3,41 \leq M < 4,21$ (nhiều/tốt), từ $4,21 \leq M \leq 5,00$ (hoàn toàn).

+ **Thực hiện khảo sát thử (pilot):** Mục tiêu là kiểm tra mức độ hợp lý của phiếu điều tra trước khi khảo sát rộng rãi. Dựa vào ý kiến phản hồi, bảng các câu hỏi được điều chỉnh nội dung và hình thức cho phù hợp với đối tượng nghiên cứu nhằm thu thập thông tin có hiệu quả. Nội dung của khảo sát được nhập và sẵn sàng ở hình thức trực tuyến bằng cách sử dụng Google Form.

+ **Thực hiện khảo sát chính thức:** Phát phiếu điều tra online thông qua danh sách CSV của Bộ

môn SP Sinh học quản lý. Thông tin thu thập được xử lý thống kê bằng phần mềm IBM SPSS 22.0.

– **Phương pháp phỏng vấn:** Sử dụng hình thức phỏng vấn nửa cấu trúc bằng cách thiết kế bảng câu hỏi phỏng vấn (gồm 10 câu hỏi chính và các câu hỏi phụ/gợi mở) để thu thập ý kiến đánh giá của CSV. Phỏng vấn được thực hiện trực tiếp hoặc qua điện thoại. Thông tin thu thập được ghi chép cụ thể, chi tiết và sử dụng để phân tích. Mục đích thu thập đa dạng nguồn thông tin và tìm hiểu sâu hơn về nguyên nhân và đề xuất nếu có từ các đối tượng nghiên cứu.

– **Phân tích kết quả:** Sử dụng phần mềm IBM SPSS 22.0 để kiểm định thang đo và phân tích kết quả. Độ tin cậy được áp dụng trong phân tích so sánh ở mức 95%.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Thông tin đối tượng tham gia nghiên cứu

– 103 người điều tra bằng bảng hỏi đều là CSV của Bộ môn SP Sinh học từ Khóa 27 đến Khóa 40, trong đó tỉ lệ CSV thuộc ngành SP Sinh học chiếm 73,8% và SP Sinh – Kỹ thuật nông nghiệp chiếm 26,2%. Điều này cũng phù hợp vì ngành SP Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp được đào tạo từ Khóa 33 đến Khóa 39.

– **Trình độ:** Tỉ lệ CSV phân hời có trình độ đại học là 68,9%, thạc sĩ là 28,2% và tiến sĩ là 2,9%.

– **Thâm niên công tác:** 22% CSV có thâm niên công tác từ 11 năm trở lên (chủ yếu là theo niên chế, một số CSV học theo tín chỉ); 35% CSV tốt nghiệp Đại học từ 5 - 10 năm được học CTĐT theo hệ thống tín chỉ (138 tín chỉ); 43% CSV tốt nghiệp từ 1-5 năm được học CTĐT tín chỉ (120 tín chỉ và 140 tín chỉ).

– **Tỉ lệ giới tính:** 61,6% CSV tham gia nghiên

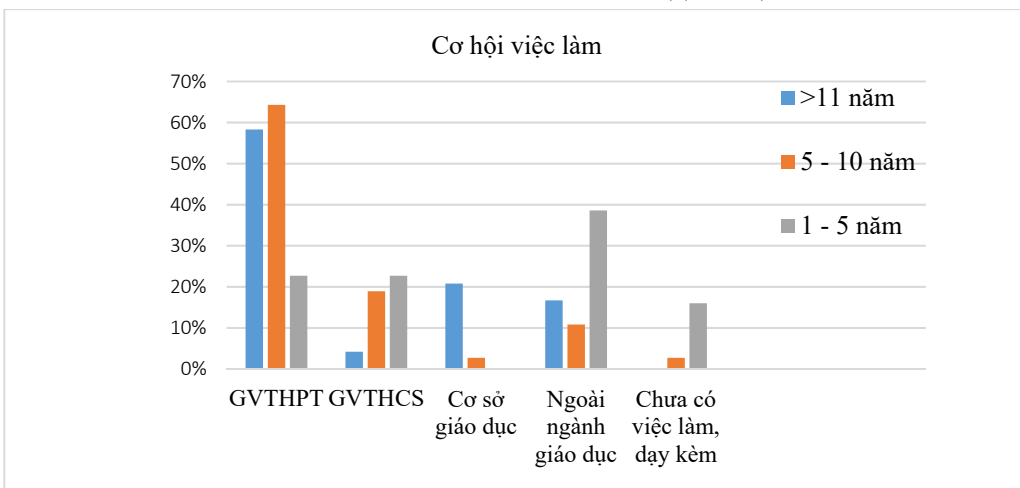
cứu là nữ và 38,4% là nam; kết quả này phù hợp với đặc điểm của sinh viên SP Sinh học là tỉ lệ nữ cao hơn tỉ lệ nam trong cùng Khóa học.

– **Cơ hội việc làm sau tốt nghiệp đại học:** 47% CSV tham gia nghiên cứu đang là giáo viên trường THPT, 16% CSV đang là giáo viên trường trung học cơ sở (THCS), 6% đang làm việc tại một cơ sở giáo dục (Sở, phòng hay trung tâm giáo dục,...), 24% CSV đang làm việc cho các cơ sở ngoài ngành giáo dục (Viện, Sở, ban, ngành,... không thuộc ngành giáo dục), 7% CSV chưa có nhiệm sở hoặc đang dạy kèm tự do.

Trong số CSV có thâm niên công tác từ 11 năm trở lên thì có 58,3% là giáo viên THPT, 4,2% là giáo viên THCS, 20,8% làm việc tại một cơ sở giáo dục, 16,7% làm việc cho cơ sở ngoài ngành giáo dục. Thời gian chờ bố trí việc làm từ 1-3 tháng hoặc có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp.

Trong số CSV có thâm niên từ 5-10 năm thì có 64,9% là giáo viên THPT, 18,9% là giáo viên THCS, 2,7% làm việc cho một cơ sở giáo dục, 10,8% làm việc cho cơ sở ngoài ngành giáo dục và 2,7% chưa có việc làm hoặc dạy kèm. Thời gian chờ bố trí việc làm sau khi tốt nghiệp là 1-3 tháng (27,8%), 4 tháng đến 1 năm (54%), 2 năm (5,4%), còn lại tự tìm việc làm sau khi tốt nghiệp.

Trong số CSV có thâm niên <5 năm thì có 22,7% là giáo viên THPT, 22,7% là giáo viên THCS, 38,6% làm việc cho một cơ sở ngoài ngành giáo dục, 16% chưa có việc làm hoặc đi dạy kèm. Thời gian chờ bố trí việc làm sau tốt nghiệp là 1-3 tháng (13,6%), 4 tháng đến 1 năm (29,5%), 2 năm (6,8%). Có 50,1% cựu sinh viên không cung cấp thông tin về thời gian chờ bố trí việc làm (hầu hết là nhóm CSV làm việc cơ sở ngoài ngành giáo dục hoặc chưa có việc làm)(Hình 1).

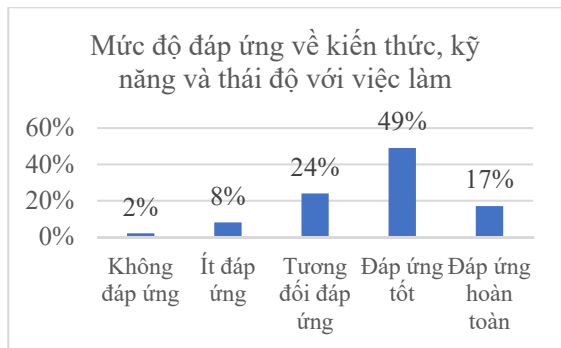


Hình 1: Cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp

Mục tiêu chính của CTĐT ngành SP Sinh học là đào tạo giáo viên THPT. CSV có thời gian tốt nghiệp từ 5 năm trở lên có cơ hội tìm được việc làm đúng chuyên ngành đào tạo (GV THPT) khá cao (60%). Tuy nhiên, cơ hội tìm được việc làm đúng chuyên ngành đào tạo của CSV có thời gian tốt nghiệp từ 1-5 năm khá thấp (22,7%). Nguyên nhân là do các Sở Giáo dục không có chỉ tiêu tuyển dụng. Kết quả nghiên cứu còn cho thấy tỉ lệ CSV phục vụ cho ngành giáo dục (gồm GV THPT, GV THCS và làm việc cho 1 cơ sở giáo dục) là 83,3% đối với CSV có thâm niên từ 11 năm trở lên, 86,5% đối với CSV có thâm niên 5-10 năm và 45,4% đối với CSV tốt nghiệp từ 1-5 năm. Một số CSV đang làm việc cho các cơ sở ngoài ngành giáo dục như Viện, Sở, ngành quân đội, trung tâm dinh dưỡng, kinh doanh online, làm thuê,...

- Sử dụng thang đo 5 bậc (không/ít/tương đối/nhiều/hoàn toàn) để CSV tự đánh giá về “**Mức độ hài lòng với nghề nghiệp**”. Kết quả cho thấy CSV đánh giá ở mức độ nhiều (M= 3,67±0,92). Trong đó, 90,2% CSV cho biết là tương đối hài lòng với nghề nghiệp hiện tại đến hài lòng hoàn toàn; 7,8% hài lòng mức độ ít; 0,97% cho rằng không hài lòng với nghề nghiệp hiện tại và 0,97% không cung cấp thông tin.

- CSV đã đánh giá về “**Mức độ đáp ứng về kiến thức, kỹ năng và thái độ của CTĐT đối với việc làm**” ở mức độ tốt (M=3,71±0,91). Có 66% ý kiến của CSV đánh giá CTĐT của Bộ môn SP Sinh học đã đáp ứng từ mức độ tốt đến mức độ đáp ứng hoàn toàn đối với việc làm.



Hình 2: Ý kiến đánh giá về mức độ đáp ứng của CTĐT với việc làm

Có 10% ý kiến tự đánh giá CTĐT không/ít đáp ứng với việc làm. Các ý kiến này thuộc các CSV đang làm việc trong ngành giáo dục và cả ngoài ngành giáo dục. Tuy nhiên, tất cả ý kiến đó đều của CSV có thâm niên từ 1-5 năm, trong bối cảnh chung của xã hội là cơ hội tìm việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học chưa cao. Điều này cho thấy nhu cầu của xã hội cũng có tác động đến hiệu quả đào tạo. Khi nhu cầu của xã hội thấp thì làm lãng phí

nguồn nhân lực (SV tốt nghiệp không làm việc đúng với chuyên ngành đào tạo). Tuy nhiên, chất lượng đào tạo cũng giữ vai trò quyết định đến cơ hội tìm việc làm và sự hài lòng với nghề nghiệp. Vì vậy, song song với đào tạo chuyên môn và nghiệp vụ, việc hình thành khả năng thích ứng của sinh viên trong môi trường xã hội cũng là một trọng trách đào tạo (Hình 2).

3.2 Đánh giá của CSV về CTĐT

3.2.1 Đánh giá về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu đào tạo

Tất cả (100%) CSV tự đánh giá đã “**Hiểu về mục tiêu của CTĐT ngành SP Sinh học khi còn là sinh viên**”, tuy nhiên, ở mức độ tương đối (M=3,22±0,06). Trong đó, không hiểu (0%), 3,8% hiểu mức độ ít, 74,8% hiểu mức độ tương đối, 16,5% hiểu mức độ nhiều, 4,9% hiểu hoàn toàn.

Chỉ báo “**Mục tiêu của CTĐT rõ ràng và phù hợp với mục tiêu đào tạo của Khoa SP**” được CSV cho ý kiến đồng ý ở mức độ tương đối (M=3,34±0,06). Trong đó, không đồng ý (0%), 6,9% đồng ý mức độ ít, 53,5% đồng ý mức độ tương đối, 27,7% đồng ý mức độ nhiều, 4,9% hoàn toàn đồng ý.

Đánh giá về nhận định “**Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học**”, CSV cho ý kiến đồng ý ở mức độ tương đối (M=3,31±0,07), bao gồm 0,09% không đồng ý, 6,9% đồng ý mức độ ít, 59,5% đồng ý mức độ tương đối, 27,7% đồng ý mức độ nhiều, 5,8% hoàn toàn đồng ý.

Nhìn chung, CSV tự đánh giá tiêu chí về mục tiêu của CTĐT ngành SP Sinh học ở mức độ tương đối (M=3,31). Thật vậy, mục tiêu của CTĐT đã được giới thiệu bằng nhiều hình thức như phổ biến trên website của Khoa SP/Bộ môn; trong video giới thiệu ngành đào tạo phục vụ công tác tuyển sinh; do giảng viên của Bộ môn giới thiệu trong quá trình đào tạo chuyên môn. Việc hiểu biết rõ về mục tiêu của CTĐT trong quá trình học tập là cần thiết để giúp sinh viên hoạch định kế hoạch học tập, kế hoạch phát triển nghề nghiệp và tu dưỡng đạo đức, nhân cách và phẩm chất nhà giáo.

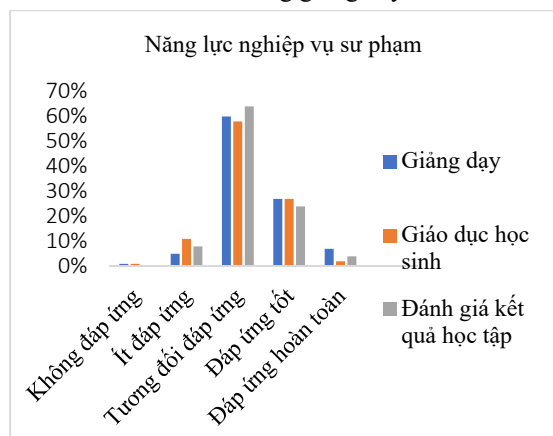
Chuẩn đầu ra

CSV đánh giá “**Mức độ hiểu về chuẩn đầu ra khi còn là sinh viên**” ở mức độ tương đối (M = 3,10 ± 0,07). Trong đó, 0% không hiểu, 13,5% hiểu ít, 69,8% hiểu tương đối, 12,8% hiểu nhiều và 3,9% hiểu hoàn toàn. Từ năm 2010, Bộ GD&ĐT có công văn về hướng dẫn xây dựng và công bố Chuẩn đầu ra của ngành đào tạo. Tuy nhiên, từ những năm 1995, Khoa SP đã tham gia nhiều chương trình hợp

tác quốc tế về giáo dục như chương trình MHO4 (hợp tác với Hà Lan), chương trình LG (hợp tác với Úc), chương trình Shell (hợp tác với Mỹ) và các nước khác như Canada, Thái Lan,... nên một số giảng viên được tiếp cận với quan điểm giáo dục mới và cập nhật cho sinh viên.

CSV đã đánh giá “**Mức độ đáp ứng của chuẩn đầu ra về phẩm chất đạo đức**” ở mức độ nhiều (M=3,75). Trong đó, ý thức về trách nhiệm công dân là M=3,75±0,07, về đạo đức nghề nghiệp là M=3,76±0,07 và về đạo đức cá nhân là M=3,74±0,07. Ở mỗi tiêu chí, không có ý kiến phản đối. Nhìn chung, nhà trường và Khoa SP đã góp phần hình thành và bồi dưỡng phẩm chất đạo đức tốt cho sinh viên.

CSV đã đánh giá “**Mức độ đáp ứng của chuẩn đầu ra về kiến thức**” ở mức độ đáp ứng tốt (M=3,43±0,08). Trong đó, 5,91% ý kiến đánh giá ở mức độ đáp ứng hoàn toàn, 29,7% ở mức độ đáp ứng tốt, 53,5% ở mức đáp ứng tương đối, 9,9% ở mức độ đáp ứng ít và 0,99% ý kiến cho rằng không đáp ứng. Thực vậy, nguồn tri thức của nhân loại liên tục hiện đại hóa và toàn cầu hóa nên ngoài việc tích lũy kiến thức chuyên môn trong quá trình đào tạo, sinh viên cần phát triển thêm kỹ năng tự học suốt đời. Từ năm 2004 đến nay, CTĐT của ngành SP Sinh học đã thay đổi từ niên chế sang 138 tín chỉ, 120 tín chỉ và 140 tín chỉ để phù hợp với xu hướng hiện đại hóa - toàn cầu hóa, đồng thời đáp ứng với chương trình thay sách giáo khoa bậc phổ thông của Bộ GD&ĐT. Trong các CTĐT được xây dựng trong thời gian gần đây, nhiều học phần được thay đổi hoàn toàn. Nhiều CSV có thâm niên từ 11 năm trở lên cho rằng phải trang bị thêm kiến thức hiện đại bằng kỹ năng tự học hoặc tham gia học sau đại học mới có thể đề đáp ứng nhu cầu về kiến thức trong giảng dạy.



Hình 3: Ý kiến về năng lực nghiệp vụ sư phạm

CSV đã đánh giá “**Mức độ đáp ứng của chuẩn đầu ra về năng lực nghiệp vụ SP**” gồm năng lực giảng dạy (M=3,46±0,07), năng lực giáo dục học

sinh (M=3,32±0,07) và năng lực đánh giá kết quả học tập (M=3,34±0,06). Ở mỗi năng lực, ý kiến đánh giá không/ít đáp ứng của chuẩn đầu ra về về năng lực giảng dạy là 5,9%, về năng lực giáo dục học sinh là 11,8% và về năng lực đánh giá kết quả học tập là 7,8%. Phần lớn ý kiến đánh giá mức độ đáp ứng tương đối đến đáp ứng hoàn toàn (Hình 3).

Trong quá trình đào tạo, giảng viên chuyên môn về nghiệp vụ sư phạm đã chú trọng khai thác và truyền đạt các phương pháp/chiến lược giảng dạy nhằm phát huy tính tích cực học tập của học sinh. Tuy nhiên, một số CSV cho rằng do qui định của Bộ GD&ĐT về khối lượng kiến thức và thời lượng trong chương trình Sinh học phổ thông, cùng với tình trạng sĩ số lớp đông hoặc hạn chế về trang thiết bị ở trường phổ thông,... nên giảng viên vẫn duy trì hệ thống phương pháp giảng dạy truyền thống. Một số CSV cũng cho rằng CTĐT còn thiếu học phần đào tạo về kỹ năng xử lý tình huống sư phạm, kỹ năng giáo dục học sinh cá biệt và kỹ năng giáo dục, xử lý tình huống bạo lực học đường. Phần lớn, cách xử lý tình huống của CSV dựa theo thực tiễn và kinh nghiệm sống. Theo định hướng xây dựng CTĐT nhằm hình thành và phát triển năng lực của người học, Bộ môn sẽ thiết kế và đề xuất sử dụng phối hợp đa dạng nhiều phương pháp/chiến lược dạy học khác nhau để hình thành và phát triển nhiều năng lực cho học sinh.

Về kỹ năng, CSV đã đánh giá ở mức độ đáp ứng của chuẩn đầu ra ở tất cả các tiêu chí ở mức tương đối (2,61≤M<3,41) (Bảng 1).

Bảng 1: Mức độ đáp ứng (Trung bình±Sai số chuẩn) với chuẩn đầu ra về kỹ năng

Mức độ đáp ứng với chuẩn đầu ra	M±SE
Kỹ năng thích ứng nhanh với môi trường giáo dục	3,36±0,07
Kỹ năng tự học	3,35±0,06
Kỹ năng giao tiếp và hợp tác	3,33±0,06
Kỹ năng giải quyết vấn đề	3,21±0,06
Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ	3,22±0,07
Kỹ năng tư duy phân biện	3,09±0,07
Kỹ năng tổ chức, quản lý và lãnh đạo	2,86±0,06
Kỹ năng sử dụng phương tiện truyền thông, công cụ trang thiết bị giảng dạy	3,40±0,07
Kỹ năng thực hành thí nghiệm	3,20±0,08
Kỹ năng thực địa sinh học	3,04±0,08
Kỹ năng nghiên cứu khoa học	2,93±0,07

Một số kỹ năng mềm như kỹ năng thích ứng nhanh với môi trường giáo dục, kỹ năng tự học, kỹ năng giao tiếp và hợp tác, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng tư duy phân biện, kỹ năng quản lý tổ chức và lãnh đạo được CSV đánh giá ở mức độ tương đối.

Trong quá trình học tập, các hoạt động Đoàn thanh niên và Hội sinh viên cùng với các hoạt động ngoại khóa khác như “Câu lạc bộ Sinh học”, “Tập huấn kỹ năng tổ chức sinh hoạt tập thể”, Văn nghệ - thể dục thể thao, “Trao đổi rút kinh nghiệm về công tác Thực tập và Kiến tập sư phạm”, “Trao đổi rút kinh nghiệm về kinh nghiệm học tập và kỹ năng sống, kỹ năng tra cứu tài liệu sinh học”, “Hợp mặt cựu sinh viên truyền thống”... được Bộ môn SP Sinh học tổ chức thường xuyên để hình thành và phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên. Qua phỏng vấn, CSV cho biết nhiều kỹ năng được hình thành sau khi tốt nghiệp đại học vì trước khi vào Đại học rất nhút nhát, rụt rè, không tự tin, không thể nói trước đám đông nhưng nhờ hoạt động nhóm, hoạt động Đoàn, Hội, tập giảng, kiến tập và thực tập Sư phạm nên hoàn thiện dần các kỹ năng này.

Kỹ năng tổ chức, quản lý và lãnh đạo là kỹ năng cần thiết để điều hành và quản lý lớp học, tổ chuyên môn hoặc công tác quản lý nhà trường. Kỹ năng này được CSV đánh giá ở mức tương đối, nhưng là mức thấp nhất khi so sánh với các kỹ năng khác. Tuy vậy, qua phỏng vấn, một số CSV cho biết đã và đang tham gia công tác quản lý ở các trường THCS, THPT, Cao đẳng, đại học hoặc các cơ sở giáo dục khác của vùng ĐBSCL thông qua các chức vụ như hiệu trưởng, hiệu phó hoặc tổ trưởng tổ chuyên môn.

Kỹ năng sử dụng phương tiện truyền thông, công cụ trang thiết bị giảng dạy được CSV đánh giá ở mức độ đáp ứng tương đối ($M = 3,40 \pm 0,07$). Khoa Sư phạm và Nhà trường đã trang bị hệ thống phòng học đa phương tiện và mạng lưới truyền thông để đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu khoa học (NCKH) của sinh viên. Ngoài học phần Tin học căn bản, trong CTĐT còn có học phần “Kỹ thuật phòng thí nghiệm”, “Ứng dụng CNTT dạy và học” và các học phần thực hành - thí nghiệm chuyên môn nên kỹ năng này được rèn luyện trong suốt quá trình đào tạo.

Kỹ năng chuyên môn như **kỹ năng thực hành - thí nghiệm và kỹ năng thực địa sinh học và kỹ năng NCKH** cũng được đánh giá ở mức độ tương đối ($2,61 \leq M < 3,41$). Trong 3 kỹ năng chuyên môn trên, kỹ năng NCKH được CSV tự đánh giá mức thấp nhất ($M = 2,93 \pm 0,07$), trong đó 0,97% ý kiến đánh giá ở mức đáp ứng hoàn toàn, 17,4% mức đáp ứng tốt, 56,3% mức đáp ứng tương đối, 23,52% mức độ ít và 0,98% ý kiến cho rằng không đáp ứng. Thật vậy, trong quá trình đào tạo, sinh viên ngành SP Sinh học năm thứ IV được đăng ký học phần Luận văn tốt nghiệp (LVTN) hoặc tự chọn học phần thay thế LVTN. Ngoài ra, từ 2009, trường ĐHTC đã ban hành qui chế thực hiện đề tài NCKH trong sinh viên. Thống kê tình hình NCKH của sinh viên từ 2010 đến 2018 cho thấy sinh viên đã thực hiện được

22 đề tài NCKH cấp cơ sở, 44 bài báo đăng trong Kỷ yếu sinh viên NCKH toàn quốc và 211 đề tài LVTN. Sinh viên nào không đăng ký LVTN và cũng không tham gia NCKH thì ít được rèn luyện và phát triển kỹ năng này.

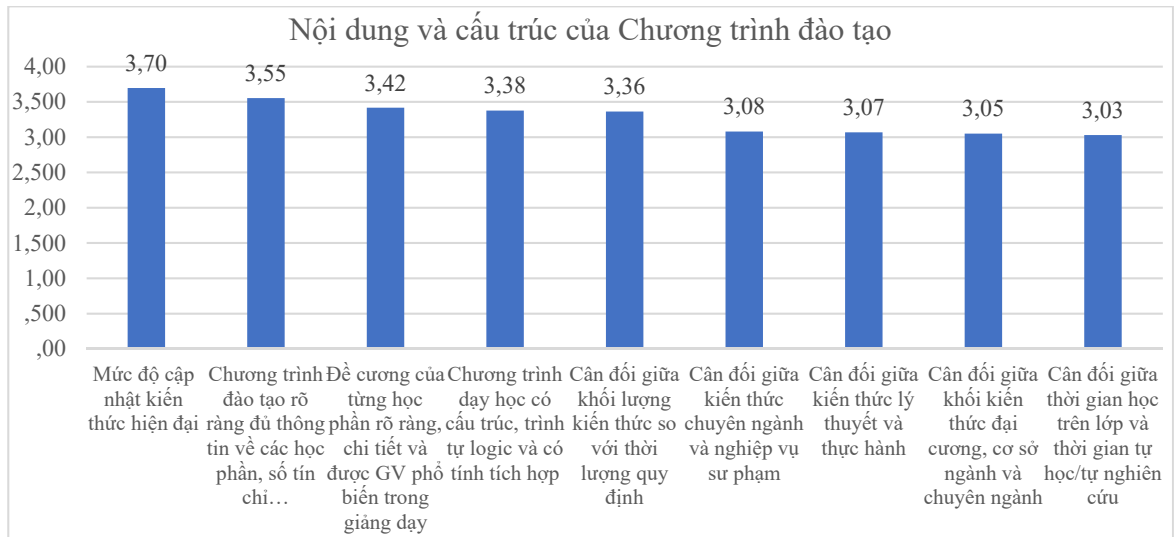
3.2.2 Đánh giá của CSV về cấu trúc và nội dung của CTĐT

Các chỉ báo “Mức độ cập nhật kiến thức hiện đại”, “Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic và có tính tích hợp”, “Đề cương của từng học phần rõ ràng, chi tiết và được GV phổ biến trong giảng dạy” đã được CSV đánh giá ở mức độ nhiều/tốt ($3,41 \leq M < 4,21$). Các chỉ báo còn lại (như sự cân đối giữa kiến thức và thời lượng; sự cân đối giữa các khối kiến thức; sự cân đối giữa thời gian học trên lớp và thời gian tự học) được đánh giá ở mức độ tương đối ($2,61 \leq M < 3,41$) (Hình 4).

Trong thời gian tới, Bộ môn sẽ tiếp tục phát triển CTĐT theo định hướng phát triển năng lực của người học. Tuy nhiên, bên cạnh việc cải tiến nội dung và cấu trúc của CTĐT, để đảm bảo tính hiệu quả của công tác đào tạo thì sự nỗ lực của sinh viên cũng đóng vai trò quyết định. Về vấn đề tự học, theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Huyền và ctv. (2014), khả năng tự học ngoài lớp học chủ yếu từ các yếu tố chủ quan của SV hơn là các yếu tố khách quan như GV, cơ sở vật chất, chương trình học. Nghiên cứu của Đào Ngọc Cảnh và Trịnh Duy Oánh (2010) và Trần Thanh Ái (2010) cho thấy hầu hết SV sử dụng thời gian tự học, tự nghiên cứu dưới mức quy định. Điều này cho thấy, đề vấn đề tự học hiệu quả, ngoài yếu tố khách quan như cấu trúc của CTĐT hoặc yêu cầu của giảng viên thì ý thức, động lực và phương pháp tự học của người học giữ vai trò quan trọng.

Khi được hỏi “**Nhóm kiến thức nào phục vụ tốt cho việc giảng dạy?**”. Hầu hết các khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành đều được đánh giá có vai trò quan trọng trong nghề nghiệp.

Khối kiến thức **Khoa học chính trị, Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất và khối kiến thức liên môn** được CSV đánh giá mức đóng góp cho nghề nghiệp ở mức tương đối ($2,61 \leq M < 3,41$), mặc dù những khối kiến thức đó rất cần thiết để giúp sinh viên phát triển toàn diện. Đặc biệt là khối kiến thức chính trị Mác – Lênin giúp hình thành thế giới quan khoa học nên góp phần thiết thực cho giảng dạy hiện tượng, quá trình và bản chất của thế giới sống. Kiến thức liên môn (Toán, Lý, Hóa) cũng cần thiết để hiểu và giải thích được bản chất của các cơ chế sinh học về phương diện vật lý và hóa học. Khối kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm được đánh giá mức đóng góp cho nghề nghiệp ở mức độ nhiều ($3,41 \leq M < 4,21$) (Bảng 2).



Hình 4: Ý kiến đánh giá về nội dung và cấu trúc của CTĐT

Bảng 2: Ý kiến đánh giá về nhóm kiến thức phục vụ tốt cho việc giảng dạy

NHÓM KIẾN THỨC	M±SE
Khoa học chính trị, giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng	2,92±0,08
Tin học, ngoại ngữ	3,54±0,09
Kiến thức liên môn	3,22±0,08
Tâm lý - giáo dục học	3,70±0,90
Nghiệp vụ sư phạm	3,87±0,95
Động vật và sinh lý động vật	4,01±0,75
Thực vật và sinh lý thực vật	3,98±0,77
Di truyền - chọn giống	3,79±0,78
Vi sinh và vi sinh học ứng dụng	3,66±0,76
Trải nghiệm thực địa sinh học	3,60±0,09

Qua phỏng vấn, một số CSV cho rằng kiến thức học phần Di truyền và chọn giống được dạy chuyên sâu hơn nhu cầu cần giảng dạy cho phổ thông. Cần tăng thêm số tín chỉ cho học phần Tập giảng và Thực tập giảng trình. Cần rèn luyện thêm kỹ năng pha chế hóa chất, kỹ năng thực hành Sinh học phân tử và kỹ năng giải bài tập Sinh học. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Nam và Trương Thị Ngọc Diệp (2010) cho kết quả đánh giá của CSV Khoa Sư phạm Khoa 29 và Khoa 30 về kiến thức chuyên môn (M=3,43) và về nghiệp vụ sư phạm (M=3,58); kết quả đánh giá của CSV từ K25 đến K28 về kiến thức chuyên môn (M=2,5) và nghiệp vụ sư phạm (M=3,54).

Bảng 3: Ý kiến về đánh giá kết quả học tập

Nội dung	M±SE
Sinh viên được đánh giá đúng, công bằng, khách quan trong kiểm tra và thi	3,83±0,08
Sinh viên được khiêu nại về kết quả học tập	3,65±0,08
Các quy định về đánh giá kết quả học tập rõ ràng	3,51±0,08
Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng	3,51±0,08
Việc đánh giá kết quả học tập được thiết kế phù hợp với yêu cầu của chuẩn đầu ra	3,46±0,08
Kết quả đánh giá được phản hồi để sinh viên cải thiện việc học tập	3,46±0,09

3.2.3 Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Chỉ báo “Hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra” được CSV đánh giá ở mức độ tương đối (M=3,30±0,07), trong đó có 11,8% đồng ý hoàn toàn, 49% đồng ý mức độ nhiều, 36,3% đồng ý tương đối, 2,9% đồng ý mức độ ít và không có ý kiến phản đối.

Nhận định về “Các hoạt động dạy và học được tổ chức để rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học” được CSV đánh giá là M=3,31±0,07, trong đó có 6,8% ý kiến hoàn toàn đồng ý, 25,5% đồng ý mức độ nhiều, 59,8% đồng ý tương đối, 6,8% đồng ý ít và 0,98% không đồng ý. Tổ chức hoạt động dạy và học được giảng viên thiết kế đa dạng về hình thức (cá nhân/nhóm; trong và ngoài lớp học; thuyết trình/báo cáo/bài tập/dự án; thực nghiệm/điều tra/phỏng vấn,...). Tuy nhiên, CSV cho rằng hoạt động dạy và học trên chưa đồng bộ ở các học phần khác nhau và chưa đa dạng trong mỗi học phần.

3.2.4 Đánh giá kết quả học tập của người học

Hoạt động đánh giá kết quả học tập được CSV đánh giá phù hợp hoặc đồng ý ở mức độ nhiều (M=3,57) (Bảng 3). Kết quả trên cũng phù hợp với kết quả đánh giá của cựu sinh viên Khoa SP về tiêu chí này (M=3,56) (Nguyễn Thị Hồng Nam và Trương Thị Ngọc Diệp, 2010).

3.2.5 *Đánh giá về chất lượng đội ngũ giảng viên và đội ngũ cán bộ hỗ trợ/tư vấn SV*

Các chỉ báo về tinh thần trách nhiệm, phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn, năng lực nghiệp vụ sư phạm, năng lực NCKH và về cơ cấu của đội ngũ cán bộ giảng viên của Bộ môn SP Sinh học được các CSV đánh giá ở mức độ hài lòng nhiều (M=3,79). Không có ý kiến phản đối (Bảng 4).

Đội ngũ giảng viên của Bộ môn tận tâm, trách nhiệm, thực hiện các qui định về đạo đức nhà giáo, không ngừng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ và phương pháp sư phạm. Cán bộ giảng dạy tham gia nhiều chương trình hợp tác quốc tế về giáo dục, tham gia nhiều hội thảo/tập huấn về nâng cao chất lượng đào tạo. Hoạt động NCKH là đặc điểm nổi trội của Bộ môn SP Sinh học. Cán bộ chủ trì hoặc tham gia nhiều đề tài NCKH các cấp và hướng dẫn sinh viên thực hiện đề tài NCKH. Tuy nhiên, việc đổi mới về phương pháp giảng dạy và công tác NCKH chưa thực hiện một cách đồng bộ.

Bảng 4: Ý kiến đánh giá về đội ngũ giảng viên

Nội dung	M±SE
Tinh thần trách nhiệm	3,95±0,08
Phẩm chất đạo đức	3,87±0,08
Thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy	3,90±0,85
Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy	3,82±0,08
Năng lực chuyên môn và kỹ năng sư phạm	3,74±0,08
Phương pháp giảng dạy hiệu quả	3,74±0,09
Tham gia NCKH và tạo điều kiện cho sinh viên tham gia NCKH	3,67±0,06
Đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu số lượng và cơ cấu	3,62±0,08

Tiêu chí “Đội ngũ nhân viên (phòng ban, ký túc xá, thư viện, phòng thí nghiệm,...) có năng lực chuyên nghiệp và hỗ trợ cho sinh viên một cách hiệu quả về học tập, NCKH và hoạt động cộng đồng” được đánh giá như sau: 15,2% đồng ý hoàn toàn, 37,4% đồng ý ở mức độ nhiều, 42,4% mức tương đối, 5% mức độ ít và không có ý kiến phản đối. Tuy nhiên, một số CSV cho rằng đã từng cảm giác e dè và lo sợ khi tiếp xúc với đội ngũ nhân viên.

Bộ môn, Khoa và trường có các nhân viên văn phòng hỗ trợ các hoạt động học tập, NCKH và sinh hoạt cộng đồng của sinh viên. Mỗi lớp có cố vấn học tập giữ vai trò định hướng, tư vấn, giám sát hoạt động học tập của sinh viên. Ngoài ra, các cán bộ thuộc các tổ chức Đoàn thanh niên và Hội sinh viên cũng luôn đồng hành cùng với nhà trường để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội. Vì vậy, trong quá trình đào tạo, cần thiết phải xây

dựng thái độ ứng xử và kỹ năng giao tiếp cho sinh viên.

3.2.6 *Cơ sở vật chất, trang thiết bị và hệ thống hỗ trợ học tập và NCKH*

Tiêu chí này được CSV đánh giá phù hợp/hài lòng ở mức độ nhiều/tốt (M=3,66) (Bảng 5).

Bảng 5: Ý kiến đánh giá về trang thiết bị và hệ thống hỗ trợ học tập và NCKH

Nội dung	M±SE
Phòng học và giảng đường được trang bị phù hợp cho học tập và sinh hoạt tập thể	3,70±0,08
Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị hiện đại phù hợp	3,73±0,08
Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và cập nhật	3,63±0,08
Cảnh quan và môi trường học tập tốt	3,39±0,08
Hệ thống công nghệ thông tin hiện đại và phù hợp	3,70±0,08
Sinh viên được thông báo đầy đủ về tiêu chí tuyển sinh, chế độ, chính sách...	3,76±0,08
Có hệ thống quản lý lưu trữ thông tin, kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên	3,68±0,08

Hàng năm nhà trường đầu tư kinh phí để bảo trì, sửa chữa và trang bị mới trang thiết bị trong hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, giảng đường để đảm bảo việc học tập và NCKH đạt chất lượng cao và hiện đại hóa. Môi trường cảnh quang xanh - sạch - đẹp cũng được cải tạo thường xuyên bởi hoạt động lao động công ích định kỳ của đoàn thanh niên để tạo môi trường học tập, vui chơi và giải trí trong lành và sạch đẹp. Hệ thống công nghệ thông tin trong những năm gần đây được phủ sóng toàn trường. Nhờ vậy, việc lưu trữ và khai thác thông tin phục vụ giảng dạy, học tập và NCKH được hiện đại hóa và toàn cầu hóa.

Đánh giá về nguồn bài giảng/tài liệu tham khảo, CSV đánh giá sự hài lòng ở mức độ nhiều (M=3,63). Một số CSV cho rằng trong quá trình học tập tại trường đã chưa khai thác hết nguồn tài liệu học tập phong phú và đa dạng này vì chưa thường xuyên đến thư viện Khoa Sư phạm và trung tâm học liệu của trường.

Như vậy, cơ sở vật chất và trang thiết bị đáp ứng nhu cầu đào tạo giáo viên ngành SP Sinh học. Định hướng nâng cao chất lượng đào tạo là tiếp tục duy trì việc bảo trì định kỳ trang thiết bị hiện có và đầu tư mua sắm có hiệu quả các trang thiết bị/dụng cụ thí nghiệm hiện đại để phát triển kỹ năng thực hành thí nghiệm cho sinh viên; tăng cường công tác viết giáo trình/ tài liệu học tập để phục vụ quá trình dạy và học.

3.2.7 Sản phẩm đầu ra

Việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về công tác giảng dạy và đánh giá; về cơ sở vật chất, hệ thống phục vụ đào tạo trong nhà trường, Khoa, Bộ môn được CSV đánh giá *mức tương đối* ($M=3,36\pm 0,09$). Hàng năm, nhà trường có tổ chức lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về công tác giảng dạy của giảng viên sau mỗi học phần và tổ chức lấy ý kiến đối thoại với sinh viên về hoạt động đào tạo của Bộ môn, Khoa và trường. Bộ môn cũng tổ chức họp mặt cựu sinh viên định kỳ hai năm/lần để trao

đổi thông tin về chuyên môn nghiệp vụ và mở rộng mối liên hệ giữa trường đại học và trường THPT. Hoạt động này tiếp tục duy trì để làm cơ sở việc cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo.

Kết quả lấy ý kiến đánh giá của CSV về chất lượng đào tạo của ngành SP Sinh học cho thấy, có 11,9% ý kiến đánh giá mức tốt hoàn toàn, 50,5% ý kiến đánh giá mức độ nhiều, 30,7% mức độ tương đối, 6,9% mức độ ít và không có ý kiến phản đối. Kết quả tốt nghiệp của sinh viên ngành SP Sinh trong các năm gần đây:

Bảng 6: Tỷ lệ và xếp loại tốt nghiệp (%)

	K33	K34	K35	K36	K37	K38	K39	K40
Tỷ lệ tốt nghiệp	98	89,5	85,9	79,6	82,9	87,6	89,8	98
Xuất sắc	2	10	6	6	6	2	0	0
Giỏi	42	41	41	57	23	27	18	17
Khá	55	46	53	37	69	65	75	74
Trung bình	1	3	0	0	2	6	7	9

Bảng 6 là kết quả đào tạo của ngành SP Sinh học trong 8 năm gần đây từ Khóa 33 đến Khóa 40. Tỷ lệ tốt nghiệp trong các năm gần đây có xu hướng tăng, tuy nhiên tỷ lệ tốt nghiệp loại xuất sắc và loại giỏi giảm. Một số sinh viên đăng ký học ngành 2, dạy kèm, đi làm thêm ngoài giờ học hoặc tâm lý tiêu cực về cơ hội tìm việc làm đúng chuyên ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp không cao, nên có thể ảnh hưởng đến chất lượng học tập. Biện pháp đề xuất là phát huy vai trò của cố vấn học tập trong công tác hỗ trợ và tư vấn. Đối với mỗi sinh viên cần nâng cao ý thức trách nhiệm về phát triển nghề nghiệp bản thân; phát huy tính tích cực, chủ động trong học tập; có kỹ năng quản lý thời gian, biết lập kế hoạch học tập và phát triển nghiệp vụ; thay đổi phương pháp học và tự học để lĩnh hội tri thức, rèn luyện kỹ năng và phát triển nhân cách.

4 KẾT LUẬN

CTĐT ngành SP Sinh học được CSV đánh giá về mức đáp ứng/phù hợp/hài lòng từ *mức độ tương đối đến mức độ nhiều/tốt*. Bên cạnh việc đào tạo về nhân cách, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và kiến thức chuyên môn, Bộ môn SP Sinh học rất chú trọng việc hình thành và phát triển các kỹ năng cốt lõi và kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên. Tuy nhiên, một số kỹ năng khác như kỹ năng NCKH; kỹ năng tổ chức, quản lý và lãnh đạo; kỹ năng xử lý tình huống sự phạm và kỹ năng giáo dục, xử lý tình huống bạo lực học đường cần được tiếp tục quan tâm. Trên cơ sở đánh giá của CSV về các mặt tích cực và hạn chế, việc tiếp tục xây dựng CTĐT theo định hướng phát triển năng lực của người học nhằm đáp ứng xu thế hội nhập và hiện đại hóa, đáp ứng nhu cầu xã hội và đảm bảo tính hiệu quả của việc đào tạo giáo viên THPT cho vùng ĐBSCL là cần thiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bhattacharjee, A., 2012. Social science research: Principles, methods, and practices. Available from <http://scholarcommons.usf.edu>
- Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2010. Công văn số 2754/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 20 tháng 5 năm 2010; Bộ Giáo dục và Đào tạo Công văn về việc “hướng dẫn lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên”; ngày truy cập 7/8/2019; địa chỉ: <https://thuvienphapluat.vn/cong-van/Giao-duc/Cong-van-2754-BGDDT-NGCBQLGD-huong-dan-lay-y-kien-phan-hoi-tu-nguoi-hoc-107682.aspx>.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2010. Công văn số Công văn Số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ Trưởng Bộ GD&ĐT về việc “hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo”, ngày truy cập 7/8/2019. Địa chỉ: <https://thuvienphapluat.vn/cong-van/Giao-duc/Cong-van-2196-BGDDT-GDDH-cong-bo-chuan-dau-ra-nganh-dao-tao-104676.aspx>.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2016. Thông tư 4/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ Trưởng Bộ GD&ĐT về việc “Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng đào tạo các trình độ của các trình độ giáo dục đại học”, truy cập ngày 7/8/2019; địa chỉ: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-04-2016-TT-BGDDT-tieu-chuan-danh-gia-chat-luong-chuong-trinh-dao-tao-dai-hoc-2016-293968.aspx>.
- Đào Ngọc Cảnh và Trịnh Duy Ánh, 2010. Một số vấn đề về đào tạo theo tín chỉ. *Ki yếu Hội thảo khoa học toàn quốc “Đổi mới phương pháp giảng dạy đại học theo hệ thống tín chỉ”*, Chuyên san của Tạp chí Đại học Sài Gòn: 85-89
- Narli, S., 2010. An alternative evaluation method for Likert type attitude scales: Rough set data

- analysis. *Scientific Research and Essays*, 5(6): 519-528.
- Nguyễn Thị Hồng Nam và Trương Thị Ngọc Điệp, 2010. Đánh giá của sinh viên và cựu sinh viên về kết quả đào tạo giáo viên của Khoa Sư phạm, trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 13: 73-86.
- Nguyễn Thị Thu Huyền, Nguyễn Văn Hiến, và Phương Diễm Hương, 2014. Thực trạng kỹ năng tự học ngoài lớp học của sinh viên chính quy Sư phạm trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 2: 88-99.
- Phạm Thị Liên, 2016. Chất lượng dịch vụ đào tạo và sự hài lòng của người học Trường hợp Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, 32(4): 81-89
- Phạm Văn Quyết và Nguyễn Quý Thanh, 2011. *Phương pháp nghiên cứu xã hội học*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 448 trang.
- Trần Thanh Ái, 2010. Đào tạo theo hệ thống tín chỉ - Các nguyên lý, thực trạng và giải pháp. *Kỷ yếu hội thảo Khoa học toàn quốc “Đổi mới phương pháp giảng dạy đại học theo tín chỉ”*, Chuyên san của Tạp chí Đại học Sài Gòn: 42-53.
- Yavuz, G. , B. C. Günhan, E. Ersoy and S. Narli, 2013. Self-Efficacy Beliefs Of Prospective Primary Mathematics Teachers About Mathematical Literacy. *Journal of College Teaching & Learning*. 10(4): 279-287.